

# NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH VỀ HIỆU QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG HỒ SƠ NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP ĐIỆN TỬ: MỘT NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Dung Huệ<sup>1</sup>, Nguyễn Phương Linh<sup>1</sup>

Email: huenguyen@ftu.edu.vn, ORCID: 0009-0005-0258-9570

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 15/03/2026. Ngày phản biện đánh giá: 15/05/2026.

Ngày bài báo được duyệt đăng: 01/06/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1263

**Tóm tắt:** Bài viết này tìm hiểu nhận thức của sinh viên về hiệu quả của hoạt động xây dựng hồ sơ điện tử năng lực nghề nghiệp (e-career portfolio) trong học phần Định hướng nghề nghiệp và phát triển kỹ năng (ĐHNN&PTKN), thuộc chương trình đào tạo Tiếng Anh Thương mại (TATM) của Khoa Tiếng Anh Thương mại, Trường Đại học Ngoại Thương (ĐHNT). Nghiên cứu thử nghiệm (pilot study) được thực hiện nhằm tìm hiểu cách sinh viên đánh giá vai trò của việc sử dụng nền tảng số trong hỗ trợ trải nghiệm học tập, học tập phản tư và định hướng phát triển nghề nghiệp. Trong phạm vi học phần, nhóm tác giả sử dụng cách tiếp cận kết hợp giữa khảo sát sinh viên và phỏng vấn bán cấu trúc với giảng viên. Kết quả bước đầu cho thấy phần lớn sinh viên có nhận thức tích cực về việc ứng dụng e-career portfolio trong học tập, đặc biệt ở các khía cạnh như tăng tính chủ động, nâng cao năng lực số, hứng thú học tập và cải thiện mức độ sẵn sàng nghề nghiệp. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng ghi nhận một số hạn chế và đề xuất nhằm hoàn thiện hoạt động triển khai e-career portfolio trong các học phần có định hướng nghề nghiệp tương tự.

**Từ khóa:** hồ sơ năng lực nghề nghiệp, hồ sơ năng lực nghề nghiệp điện tử, định hướng nghề nghiệp, phát triển kỹ năng

## I. Đặt vấn đề

Chuyên đổi số trong giáo dục đại học đã trở thành một xu hướng tất yếu trên toàn cầu, được thúc đẩy bởi sự phát triển nhanh chóng của công nghệ và nhu cầu ngày càng tăng đối với lực lượng lao động được trang bị đầy đủ năng lực thiết yếu của thế kỷ 21. Đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, những năng lực này gắn

liền với khả năng truyền đạt chuyên môn một cách chuyên nghiệp, xây dựng hồ sơ cá nhân và thích ứng với những yêu cầu không ngừng thay đổi của thị trường lao động. Trước thực tiễn này, học phần Định hướng nghề nghiệp và phát triển kỹ năng (ĐHNN&PTKN) gần đây đã được bổ sung vào chương trình đào tạo Tiếng Anh Thương mại (TATM) tại Khoa Tiếng Anh

---

<sup>1</sup> Trường Đại học Ngoại Thương, Hà Nội, Việt Nam

Thương mại, Trường Đại học Ngoại Thương (ĐHNT) bắt đầu từ năm học 2025-2026. Trong học phần, một trong những nội dung cốt lõi là hoạt động xây dựng hồ sơ điện tử năng lực nghề nghiệp (*e-career portfolio*). Bài viết này nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động e-career portfolio trong dạy-học môn ĐHNN&PTKN tại đơn vị, đồng thời tìm hiểu khả năng áp dụng mô hình này trong các học phần tương tự.

## II. Cơ sở lý luận

### 2.1. Khái niệm e-portfolio trong giáo dục

“Portfolio” thường được hiểu là một tập hợp có hệ thống các sản phẩm học tập của người học, nhằm ghi lại quá trình phát triển kiến thức, kỹ năng và thành tựu theo thời gian. Theo Arter và Spandel (1991), portfolio là sự phản ánh các sản phẩm học tập của sinh viên, được thiết kế để thể hiện quá trình tiến bộ và những thành tích của người học trong một hoặc nhiều lĩnh vực học tập. Cùng với sự phát triển của công nghệ số, các portfolio truyền thống dạng giấy đã dần được số hóa. Sự phát triển này dẫn đến sự ra đời của portfolio điện tử, thường được gọi là e-portfolio. Nhìn chung, e-portfolio có thể được hiểu là một bộ sưu tập các sản phẩm số được xây dựng cho một mục đích cụ thể, thể hiện các hoạt động học tập và kết quả đạt được của cá nhân theo một cấu trúc rõ ràng và có ý nghĩa. So với portfolio truyền thống, e-portfolio cho phép lưu trữ, tổ chức, cập nhật và chia sẻ tài liệu một cách hiệu quả hơn, đồng thời được công nhận là công cụ hữu ích trong việc thúc đẩy phản tư, phát triển nghề nghiệp (Bhattacharya & Novak, 2007), và hỗ trợ học tập suốt đời (Baris & Tosun, 2011).

### 2.2. Khung lý thuyết

Bài viết này được xây dựng dựa trên bốn quan điểm lý luận có tính liên kết chặt chẽ với nhau, cùng giải thích cơ chế mà qua đó hoạt động e-career portfolio thúc đẩy cả quá trình học tập lẫn phát triển năng lực nghề nghiệp của sinh viên. Các lý thuyết này không được sử dụng theo cách liệt kê độc lập, mà được tích hợp thành một khung lý thuyết hội tụ (convergent theoretical framework), trong đó mỗi lý thuyết làm rõ một khía cạnh (dimension) khác nhau của cùng một hiện tượng - hoạt động e-career portfolio.

#### *Lý thuyết Học tập trải nghiệm của Kolb (1984)*

Lý thuyết Học tập trải nghiệm (*Experiential learning theory*) định nghĩa học tập là “quá trình trong đó tri thức được hình thành thông qua sự chuyển hóa của kinh nghiệm” (Kolb, 1984). Kolb mô tả một chu trình học tập bốn giai đoạn: trải nghiệm cụ thể (Concrete Experience) → quan sát phản tư (Reflective Observation) → khái quát hóa trừu tượng (Abstract Conceptualization) → thử nghiệm tích cực (Active Experimentation). Xây dựng e-career portfolio là một hoạt động học tập trải nghiệm điển hình, trong đó sinh viên đi qua đầy đủ chu trình này: (i) thực hành tạo nội dung số (trải nghiệm cụ thể), (ii) suy nghĩ về năng lực và lộ trình nghề nghiệp của mình (quan sát phản tư), (iii) xác định các nguyên tắc trình bày hồ sơ chuyên nghiệp (khái quát hóa), và (iv) điều chỉnh, cải tiến portfolio qua các lần phản hồi (thử nghiệm tích cực). Theo nghĩa này, e-career portfolio là một dự án học tập tích hợp, không chỉ là bài tập đơn thuần.

### ***Lý thuyết Học tập phản tư của Schön (1983)***

Theo quan điểm thuyết học tập phản tư (*Reflective learning theory*) của Donald Schön (1983), học tập hiệu quả đòi hỏi sự kết hợp của “phản tư trong hành động” (*reflection-in-action*) và “phản tư sau hành động” (*reflection-on-action*). Lý thuyết này liên kết trực tiếp với lý thuyết của Kolb ở giai đoạn quan sát phản tư - khi sinh viên không chỉ làm, mà còn suy ngẫm về những gì mình làm. E-career portfolio mang bản chất phản tư ở cấp độ cấu trúc: mỗi mục trong portfolio buộc sinh viên phải lựa chọn, diễn đạt và lý giải năng lực của mình. Trong bối cảnh học tập suốt đời, Ziegelbauer và D’Errico (2021) nhấn mạnh rằng “khả năng phản tư về hành động của bản thân là một khía cạnh quan trọng của trình độ chuyên môn.” Awwad và cộng sự (2013) chỉ ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tư duy phản tư của 49 sinh viên sử dụng e-portfolio so với các phương pháp truyền thống.

### ***Lý thuyết kết nối (Connectivism) của George Siemens (2005)***

Thuyết kết nối, được phát triển bởi George Siemens (2005), nhấn mạnh rằng tri thức được phân bố trong một mạng lưới các mối liên kết, và việc học diễn ra thông qua quá trình điều hướng và nuôi dưỡng các kết nối này - đặc biệt phù hợp với môi trường học tập số. Lý thuyết này bổ sung cho cả Kolb và Schön bằng cách giải thích khía cạnh xã hội và công nghệ của học tập: sinh viên học không chỉ qua trải nghiệm và phản tư cá nhân, mà còn qua việc kết nối với cộng đồng, tài nguyên số và mạng lưới nghề nghiệp. Downes (2010) cũng chỉ ra mối liên hệ nền tảng này khi nhận định e-portfolio phù hợp với

quan điểm cốt lõi của thuyết kết nối rằng “tri thức mang tính phân tán” và việc học diễn ra qua “các mạng lưới liên kết được hình thành từ kinh nghiệm và sự tương tác với một cộng đồng tri thức.”

### ***Mô hình DOTS của Law & Watts (1977)***

Mô hình DOTS do Bill Law và Tony Watts (1977) đề xuất xác định bốn thành tố chính của hoạt động hướng nghiệp: Nhận thức bản thân (Self-awareness - S), Nhận thức cơ hội (Opportunity awareness - O), Ra quyết định (Decision making - D), và Kỹ năng chuyển tiếp (Transition skills - T). Mô hình này đóng vai trò định hướng ứng dụng cho cả ba lý thuyết trên trong bối cảnh giáo dục định hướng nghề nghiệp của học phần ĐHNN&PTKN.

Sự tích hợp bốn lý thuyết tạo thành một khung giải thích toàn diện: Kolb (1984) giải thích cơ chế học tập qua thực hành; Schön (1983) bổ sung khía cạnh phản tư và tự nhận thức; Siemens (2005) giải thích vai trò của môi trường số và kết nối; DOTS (Law & Watts, 1977) định hướng toàn bộ quá trình này về mục tiêu phát triển nghề nghiệp. Mỗi nhóm câu hỏi trong bảng hỏi khảo sát của nghiên cứu này được thiết kế tương ứng với một lý thuyết trong khung này, nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa cơ sở lý luận và phương pháp thu thập dữ liệu.

## **III. Phương pháp nghiên cứu**

### ***3.1. Thiết kế nghiên cứu***

Nghiên cứu áp dụng phương pháp hỗn hợp (mixed-methods research design), kết hợp giữa phương pháp định lượng (khảo sát bảng hỏi) và phương pháp định tính (phỏng vấn bán cấu trúc). Thiết kế này cho phép tam giác hóa (triangulation)

dữ liệu, trong đó kết quả định lượng được bổ sung và làm sâu sắc hơn bởi diễn giải định tính từ giảng viên. Nghiên cứu được triển khai trong học phần ĐHNN&PTKN thuộc chương trình TATM, Khoa TATM, Trường ĐHNT (áp dụng từ năm học 2025-2026). Trọng tâm của học phần là hoạt động e-career portfolio, trong đó sinh viên sử dụng Google Sites để trình bày kỹ năng, kinh nghiệm, thành tích và mục tiêu nghề nghiệp.

### 3.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng khảo sát là 41 sinh viên năm nhất đã hoàn thành học phần ĐHNN&PTKN trong năm học 2025-2026. Tất cả sinh viên tham gia trên cơ sở tự nguyện và có đồng ý tham gia nghiên cứu. Đối tượng phỏng vấn gồm 07 giảng viên của Khoa TATM, là những người đã tham gia thiết kế đề cương chi tiết, giảng dạy học phần này hoặc có chuyên môn liên quan đến tư vấn hướng nghiệp. Các giảng viên được mã hóa từ PV1-PV7.

Bảng 1. Thông tin đặc điểm mẫu phỏng vấn giảng viên

Mã	Giới tính	Kinh nghiệm giảng dạy (năm)	Lĩnh vực chuyên môn	Kinh nghiệm liên quan đối với học phần
PV1	Nữ	10	Tiếng Anh thương mại, giáo dục hướng nghiệp	Giảng dạy, tư vấn hướng nghiệp
PV2	Nữ	5	Phương pháp giảng dạy TA, giáo dục hướng nghiệp	Giảng dạy, tư vấn hướng nghiệp
PV3	Nữ	5	Phương pháp giảng dạy TA, giáo dục hướng nghiệp	Giảng dạy, tư vấn hướng nghiệp
PV4	Nam	5	Phương pháp giảng dạy TA	Giảng dạy, thiết kế đề cương
PV5	Nữ	15	Phương pháp giảng dạy TA	Giảng dạy, thiết kế đề cương
PV6	Nữ	10	Phương pháp giảng dạy TA	Giảng dạy, thiết kế đề cương
PV7	Nữ	20	Phương pháp giảng dạy TA	Giảng dạy, thiết kế đề cương

(Nguồn: tổng hợp bởi nhóm tác giả)

### 3.3. Công cụ thu thập dữ liệu

Bảng hỏi được thiết kế theo quy trình gồm ba bước: (1) rà soát tài liệu lý thuyết để xác định các cấu trúc (construct) cần đo lường tương ứng với bốn lý thuyết trong khung lý thuyết; (2) tự xây dựng các câu hỏi phù hợp với bối cảnh cụ thể của học phần; (3) thẩm định nội dung (content validity) thông qua tham vấn 01 chuyên gia về giáo dục hướng nghiệp trước khi triển khai chính thức. Bảng hỏi gồm 21 mục (items), trong đó: 3 câu hỏi thông tin nền (kinh nghiệm công nghệ, hiểu biết về e-portfolio) và 18 mục đánh giá theo thang đo Likert 5 bậc (từ bậc 1 = Hoàn toàn không đồng ý cho đến bậc 5 = Hoàn toàn đồng ý), phân bổ theo bốn nhóm: (i) 3 mục về học tập trải nghiệm; (ii) 5 mục về

học tập phản tư; (iii) 6 mục về học tập số; (iv) 4 mục về phát triển nghề nghiệp. Việc phân bổ số lượng mục theo từng nhóm phản ánh độ phức tạp và bề rộng của mỗi cấu trúc cần đo, đảm bảo độ phủ nội dung (content coverage) đầy đủ.

Phỏng vấn sâu bán cấu trúc được tiến hành với giảng viên với nội dung gồm 3 nhóm chủ đề: (i) nhận thức và đánh giá chung về e-career portfolio; (ii) quan sát về hành vi và trải nghiệm học tập của sinh viên; (iii) những thách thức và đề xuất cải tiến, nhằm đánh giá hiệu quả tích hợp công cụ số và hoạt động e-career portfolio. Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài khoảng 45-60 phút, thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến, và được ghi chép để phân tích.

#### IV. Kết quả

Kết quả khảo sát cho thấy, trước khi tham gia học phần, phần lớn sinh viên chỉ có hiểu biết sơ hoặc khá hạn chế về khái niệm e-career portfolio (Bảng 2). Về việc sử dụng công nghệ trong học tập, đa số sinh viên thường xuyên

(65,9%) hoặc rất thường xuyên (14,6%) sử dụng các công cụ số trong quá trình học. Nhìn chung, các thông tin nền cho thấy sinh viên có mức độ sẵn sàng về công nghệ tương đối cao, nhưng vẫn thiếu kinh nghiệm thực tiễn trong việc xây dựng e-career portfolio.

Bảng 2. Kết quả khảo sát về mức độ hiểu biết chung của sinh viên

Câu hỏi	Phương án trả lời	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Trước học phần này, mức độ bạn biết về career portfolio như thế nào?	1- Chưa từng biết	5	12,2%
	2- Biết rất ít	13	31,7%
	3- Biết ở mức cơ bản	13	31,7%
	4- Khá hiểu	7	17,1%
	5- Hiểu rõ	3	7,3%
Mức độ bạn thường sử dụng công nghệ trong học tập như thế nào?	1- Rất ít	0	0
	2- Ít	2	4,9%
	3- Trung bình	6	14,6%
	4- Thường xuyên	27	65,9%
	5- Rất thường xuyên	6	14,6%
Kinh nghiệm tạo website cá nhân trước học phần này của bạn?	1-Chưa từng	17	41,5%
	2-Ít kinh nghiệm	12	29,3%
	3-Có một ít kinh nghiệm	8	19,5%
	4- Khá quen thuộc	3	7,3%
	5- Rất quen thuộc	1	2,4%

(Nguồn: tổng hợp bởi nhóm tác giả)

##### 4.1. Về học tập trải nghiệm

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên có nhận thức tích cực về trải nghiệm xây dựng e-career portfolio. Điểm trung bình

dao động từ 4,05 đến 4,29, với độ lệch chuẩn thấp (SD = 0,68-0,74), cho thấy mức độ đồng thuận cao.

Bảng 3. Đánh giá của sinh viên về học tập trải nghiệm thông qua e-career portfolio (n=41)

Phát biểu	M	SD
Việc tạo portfolio giúp tôi học thông qua trải nghiệm thực tế.	4,05	0,74
So với các bài tập truyền thống, hoạt động này mang tính thực hành cao hơn.	4,29	0,68
Quá trình xây dựng portfolio giúp tôi phát triển thêm các kỹ năng mới.	4,24	0,70

(Nguồn: tổng hợp bởi nhóm tác giả)

Các phản hồi từ phỏng vấn giảng viên cho thấy sự đồng thuận chung về tính chất học tập trải nghiệm của e-career portfolio. “Sinh viên không chỉ đơn thuần nghe giảng về các kỹ năng. Các em phải tự đánh giá năng lực bản thân, rồi đi tìm hiểu yêu cầu của thị trường lao động trong

những lĩnh vực mà mình quan tâm, sau đó thu thập và trình bày minh chứng về năng lực của mình trên website. Các em thực sự tự tạo ra sản phẩm, thay vì chỉ thụ động lắng nghe,” (PV2). Đây là biểu hiện rõ nét của chu trình học tập trải nghiệm bốn giai đoạn của Kolb (1984), trong đó sinh

viên vừa hành động, vừa phản tư, vừa khái quát hóa và vừa thử nghiệm. Một số giảng viên cũng nhấn mạnh rằng sinh viên có xu hướng trở nên chủ động, tích cực hơn, học tập thông qua thực hành. “*Khi sinh viên phải viết phần mô tả kỹ năng và thành tích của mình, nhiều em ban đầu gặp khó khăn vì chưa quen với việc diễn đạt kinh nghiệm bằng tiếng Anh theo cách phù hợp với nhà tuyển dụng. Tuy nhiên, sau quá trình chỉnh sửa và phản hồi nhiều lần từ giảng viên, sinh viên dần hiểu được cách chuyển đổi trải nghiệm thực tế thành năng lực nghề nghiệp cụ thể,*” (PV1). Theo nghĩa này, e-career portfolio phù hợp với mục tiêu của học tập trải nghiệm, khi sinh viên tiếp thu kiến thức và kỹ năng thông qua sự tham gia trực tiếp vào các nhiệm vụ có ý nghĩa và mang tính thực tiễn.

#### 4.2. Về học tập phản tư

Kết quả khảo sát cho thấy hoạt động e-career portfolio cũng góp phần thúc đẩy

quá trình học tập phản tư và tự đánh giá của sinh viên. Các giá trị SD thấp (0,65-0,78) cho thấy sự đồng thuận cao trong nhóm. Quá trình lựa chọn và tổ chức nội dung portfolio đã giúp sinh viên nhận thức rõ hơn về điểm mạnh cá nhân (M = 4,15, SD = 0,73), đồng thời khuyến khích các em suy nghĩ sâu hơn về bản thân và hành trình học tập của mình (PV7). Giảng viên PV2 nhấn mạnh: “*Khi hướng dẫn, giảng viên nên nhấn mạnh, nhắc lại nhiều lần các câu hỏi phản tư xuyên suốt hoạt động, vì điều này chắc chắn giúp sinh viên củng cố khả năng tự đánh giá. Các câu hỏi ví dụ như: Tôi đã phát triển thêm kỹ năng nào trong học kỳ này? Điểm mạnh của tôi là gì? Tôi còn thiếu điều gì để theo đuổi ngành nghề hoặc công việc mong muốn?*” (PV2). Điều này phù hợp với quan điểm của Schön (1983) về tầm quan trọng của reflection-on-action trong phát triển năng lực chuyên môn

Bảng 4. Đánh giá của sinh viên về học tập phản tư thông qua e-career portfolio (n=41)

Phát biểu	M	SD
Hoạt động portfolio khiến tôi suy nghĩ nhiều hơn về bản thân.	4,27	0,67
Việc lựa chọn nội dung cho portfolio giúp tôi nhận ra điểm mạnh của mình.	4,15	0,73
Portfolio giúp tôi nhìn lại quá trình học tập của bản thân một cách rõ ràng hơn.	4,15	0,65
Hoạt động này giúp tôi xác định những kỹ năng cần cải thiện.	4,12	0,78
Tôi hiểu rõ hơn về mục tiêu nghề nghiệp của mình sau khi hoàn thành portfolio.	4,00	0,71

(Nguồn: tổng hợp bởi nhóm tác giả)

#### 4.3. Về học tập số

Với nhóm các phát biểu này, các giá trị ĐTB dao động từ 3,63 đến 4,20, cho thấy sinh viên nhận thấy nền tảng số góp phần làm cho việc học thú vị hơn, tăng tính sáng tạo và hỗ trợ phát triển kỹ năng số. Tuy nhiên, mức độ thoải mái khi trình

bày thông tin cá nhân trên nền tảng số còn tương đối thấp (ĐTB = 3,78), cũng như nhận định về mức độ dễ sử dụng của Google Sites có SD = 1,09, phản ánh sự khác biệt nhất định trong trải nghiệm và mức độ tự tin của sinh viên khi học tập trực tuyến.

Bảng 5. Đánh giá của sinh viên về học tập số thông qua e-career portfolio (n=41)

Phát biểu	M	SD
Google Sites là một nền tảng dễ sử dụng đối với tôi.	3,63	1,09
Việc sử dụng nền tảng số làm cho việc học trở nên thú vị hơn.	4,20	0,64

Phát biểu	M	SD
Thiết kế portfolio online giúp tôi sáng tạo hơn trong học tập.	4,10	0,77
Việc học thông qua nền tảng số giúp tôi chủ động hơn trong quá trình học.	3,98	0,76
Sử dụng portfolio online giúp tôi phát triển kỹ năng số.	3,95	0,77
Tôi cảm thấy thoải mái khi trình bày thông tin cá nhân và học tập trên nền tảng số.	3,78	0,88

(Nguồn: tổng hợp bởi nhóm tác giả)

Mặc dù cả 7/7 giảng viên tham gia phỏng vấn đều đồng thuận về những lợi ích của môi trường học tập số đối với sinh viên, song ý kiến của họ có sự khác biệt về mức độ sẵn sàng. Một mặt, sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh được đánh giá là “rất nhanh nhạy, các em được lớn lên trong bối cảnh bùng nổ chuyển đổi số, được thừa hưởng những tư duy tiến bộ và hạ tầng viễn thông chất lượng cao,” (PV3). Mặt khác, có ý kiến cho rằng sinh viên có thể “chưa từng sử dụng các nền tảng số cho mục đích học thuật hoặc một cách chuyên nghiệp, do đó tồn tại khoảng cách giữa việc sử dụng công nghệ một cách thông thường và việc sử dụng có mục đích chuyên môn,” (PV4). Điều này phù hợp với quan điểm của Siemens (2005) rằng việc học trong thời đại số không chỉ là sử dụng công nghệ, mà là biết cách điều hướng và khai thác các kết nối số một cách có chủ đích.

Ngoài ra, một số ý kiến cũng bày tỏ quan ngại về sự thay đổi trong phương pháp giảng dạy. Việc chuyển từ vai trò truyền đạt nội dung sang vai trò như một người hướng dẫn (coach) có thể khiến các tương tác trở nên cá nhân hóa hơn, đòi hỏi

giảng viên “phải điều chỉnh cách phản hồi sinh viên và quản lý thời gian, điều mà không phải ai cũng có thể dễ dàng thích ứng,” (PV4). Bên cạnh đó, môi trường học tập số đôi khi cũng “có thể gây xao nhãng. Giảng viên đôi khi khó kiểm soát được việc sinh viên có thực sự chú ý hay không, do đó cần thường xuyên đặt câu hỏi và gọi ngẫu nhiên sinh viên trả lời. Nếu không, sinh viên rất dễ bị cuốn vào các nội dung không liên quan trên Internet,” (PV5).

#### 4.4. Về học tập phát triển nghề nghiệp

Kết quả khảo sát trong lớp cho thấy sinh viên đánh giá cao vai trò của e-career portfolio trong việc giúp họ xác định các kỹ năng cần thiết (ĐTB = 4,10) và trình bày năng lực của mình một cách chuyên nghiệp (ĐTB = 4,22). Những kết quả này là hợp lý khi nhìn nhận qua lăng kính mô hình DOTS: việc hoàn thiện nội dung e-portfolio buộc sinh viên phải vận hành cả bốn thành tố - nhận thức bản thân (Self-awareness), nhận thức cơ hội nghề nghiệp (Opportunity awareness), ra quyết định về lộ trình nghề nghiệp (Decision making), và thực hành các kỹ năng chuyển tiếp vào thị trường lao động (Transition skills).

Bảng 6. Đánh giá của sinh viên về học tập phát triển nghề nghiệp thông qua e-career portfolio (n=41)

Phát biểu	M	SD
Hoạt động xây dựng portfolio giúp tôi hiểu rõ hơn về định hướng nghề nghiệp của mình.	3,93	0,72
Portfolio giúp tôi nhận diện các kỹ năng cần thiết cho công việc tương lai.	4,10	0,62
Portfolio giúp tôi trình bày năng lực cá nhân một cách chuyên nghiệp hơn.	4,22	0,72
Tôi thấy portfolio dạng website có giá trị trong việc xây dựng hồ sơ nghề nghiệp.	4,29	0,68

(Nguồn: tổng hợp bởi nhóm tác giả)

Các giảng viên được phỏng vấn cũng khẳng định vai trò này, tuy nhiên họ cũng chỉ ra một số khó khăn phổ biến khi triển khai dự án: phần lớn sinh viên có ít cơ hội tiếp xúc với môi trường làm việc thực tế (PV7), do đó *“hiểu biết của các em về các vị trí công việc cụ thể đôi khi vẫn còn khá mơ hồ”* (PV6). Thậm chí, một số sinh viên *“mong muốn theo đuổi những công việc có khi không tồn tại trên thị trường lao động”* hoặc đặt ra mục tiêu nghề nghiệp quá xa vời và chưa thực sự phù hợp với sinh viên mới tốt nghiệp (PV5). Vì vậy, các hoạt động như quan sát công việc (job shadowing), phỏng vấn giả định hoặc các buổi tọa đàm với khách mời từ doanh nghiệp có thể đóng vai trò quan trọng trong việc giúp sinh viên hiểu rõ hơn về yêu cầu của thị trường lao động cũng như đặc thù của các lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau.

## V. Kết luận

Nhìn chung, kết quả từ khảo sát và phỏng vấn đều cho thấy hoạt động e-career portfolio đã tạo ra một môi trường học tập cân bằng, hỗ trợ nhiều khía cạnh trong quá trình học tập của sinh viên, bao gồm trải nghiệm thực tiễn, tư duy phản tư, năng lực số và phát triển nghề nghiệp. E-career portfolio cho phép chuyển từ tư duy tuyến tính sang tư duy mang tính hệ thống, hỗ trợ tích hợp đa phương tiện và kỹ năng số, đồng thời tăng cường sự tương tác và phản tư trong suốt quá trình dạy - học. Ngoài ra, mô hình sử dụng e-portfolio cũng có thể được mở rộng sang các học phần khác, đặc biệt là những học phần liên quan đến phát triển kỹ năng hoặc học tập theo dự án, bởi nó giúp sinh viên ghi lại và thể hiện quá trình học tập dài hạn của mình. Tuy nhiên, để triển khai e-portfolio trong

học phần ĐHNN&PTKN cũng cần một số lưu ý nhằm đảm bảo hiệu quả lâu dài. Dựa trên kết quả phỏng vấn sâu, một số đề xuất có thể được kể đến như sau:

Thứ nhất, học phần có thể được cải tiến theo hướng tăng cường kết nối với doanh nghiệp và cựu sinh viên. Điều này có thể thực hiện thông qua các buổi tọa đàm, chia sẻ nghề nghiệp, nhận xét portfolio từ nhà tuyển dụng, hoặc mời các chuyên gia trong ngành - đặc biệt là những người làm trong lĩnh vực nhân sự hoặc tuyển dụng - tham gia với vai trò báo cáo viên hoặc đồng giảng dạy. Sự tham gia của họ trong việc đánh giá hoặc phản hồi portfolio của sinh viên sẽ giúp tăng tính thực tiễn cho quá trình học tập và giúp sinh viên hiểu rõ hơn về kỳ vọng của nhà tuyển dụng.

Thứ hai, cần phân bổ đủ thời gian cho giai đoạn đầu của quá trình xây dựng portfolio. Trước khi tập trung vào cách làm *như thế nào*, sinh viên cần hiểu rõ lý do *tại sao* các em phải xây dựng portfolio và mối liên hệ của nó với định hướng phát triển nghề nghiệp dài hạn. Việc cung cấp nền tảng nhận thức này sẽ giúp sinh viên tiếp cận hoạt động một cách có mục đích hơn.

Thứ ba, học phần nên tích hợp các buổi phản hồi chéo (peer review) có cấu trúc, trong đó sinh viên nhận xét và góp ý cho portfolio của nhau. Những hoạt động này có thể thúc đẩy học tập hợp tác, khuyến khích tư duy phản tư và giúp sinh viên hoàn thiện cách trình bày kỹ năng và kinh nghiệm của mình.

Cuối cùng, sinh viên nên được khuyến khích duy trì và cập nhật portfolio ngay cả sau khi tốt nghiệp. Portfolio cần được xem như một *“tài liệu sống”* thay

vì một bài tập mang tính thời điểm. Sinh viên có thể tiếp tục cập nhật trong suốt quá trình học tập và làm việc bằng cách bổ sung các thành tích, dự án và kinh nghiệm mới; đồng thời điều chỉnh cách trình bày phù hợp với từng vị trí công việc cụ thể, làm nổi bật những nội dung liên quan nhất. Bên cạnh đó, sinh viên có thể tích hợp e-career portfolio vào hồ sơ ứng tuyển, chẳng hạn như đính kèm đường link trong CV, hồ sơ LinkedIn, chữ ký email hoặc các hồ sơ nghề nghiệp khác. Nhờ vậy, nhà tuyển dụng có thể có cái nhìn toàn diện và trực quan hơn về kỹ năng, dự án và quá trình phát triển của ứng viên, thay vì chỉ dựa vào CV truyền thống. Nếu được duy trì đúng cách, e-career portfolio không chỉ là một bài tập học phần mà còn có thể trở thành “bản đồ phát triển nghề nghiệp” lâu dài của sinh viên, đồng thời là một công cụ hữu ích giúp các em tự tin trình bày năng lực trong quá trình ứng tuyển và phỏng vấn.

#### Tài liệu tham khảo

- Arter, J., & Spandel, V. (1991). *Using portfolios of student work in instruction and assessment*. Portland, OR: Northwest Regional Educational Laboratory
- Awwad, F. M., Nofal, M. B., & Salti, N. S. (2013). The Impact of Electronic Portfolio on Developing Reflective Thinking and Self-Directed Learning Readiness. *Cypriot Journal of Educational Sciences*, 8, 78-104.
- Baris, M. F., & Tosunb, N. (2011). E-portfolio in Lifelong Learning Applications. *Procedia-Social and Behavioral Sciences* 28 (2011), p.522-525.
- Bhattacharya, M., & Novak, S. (2007). An Integrative Model for the Evaluation of E-portfolios. *Seventh IEEE International Conference on Advanced Learning Technologies (ICALT 2007)*, 215-219.
- Downes, S. (2010). Learning Networks and Connective Knowledge. In H. Yang & S. Yuen (Eds.), *Collective Intelligence and E-Learning 2.0: Implications of Web-Based Communities and Networking* (pp. 1-26). IGI Global Scientific Publishing.
- Kolb, D. A. (1984). *Experiential learning: Experience as the source of learning and development* (Vol.1). Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.
- Law, B., & Watts, A. G. (1977). Schools, Careers and Community. A Study of Some Approaches to Careers Education in Schools, *CIO Publishing for the General Synod Board of Education*, 1977.
- Siemens, G. (2005). *Connectivism: A learning theory for the digital age*, Accessed at: [http://www.itdl.org/Journal/Jan\\_05/article01.htm](http://www.itdl.org/Journal/Jan_05/article01.htm)
- Schön, D. A. (1983). *The Reflective Practitioner: How Professionals Think in Action*. Basic Books, New York.
- Ziegelbauer, C. & D'Errico, B. (2021). Eportfolio in Teacher Education and Academic Further Education: a new learning journey experience at the University of Konstanz, Germany, *Irish Journal of Technology Enhanced Learning*, Vol. 6, Issue 1.

## ENGLISH-MAJOR STUDENTS' PERCEPTIONS OF THE EFFECTIVENESS OF E-CAREER PORTFOLIO DEVELOPMENT ACTIVITIES: A PILOT STUDY

Nguyen Thi Dung Hue<sup>1</sup>, Nguyen Phuong Linh<sup>1</sup>

**Abstract:** *This paper investigates students' perceptions of the effectiveness of e-career portfolio development activities in the Professional Planning and Skills Development course within the Business English program at the Faculty of Business English (FBE), Foreign Trade University (FTU). The pilot study was conducted to explore how students perceive the role of digital platforms in supporting experiential learning, reflective learning, and career development orientation. Within the scope of the course, the authors adopted a mixed-methods approach combining student surveys and semi-structured interviews with lecturers. Preliminary findings indicate that most students held positive perceptions toward the integration of e-career portfolios into the learning process, particularly in terms of enhancing learner autonomy, improving digital literacy, increasing learning engagement, and strengthening career readiness. In addition, the study identifies several limitations and offers recommendations for improving the implementation of e-career portfolio activities in similar career-oriented courses.*

**Keywords:** *e-portfolio, career portfolio, career orientation, skills development*

---

<sup>1</sup> Foreign Trade University, Hanoi, Vietnam